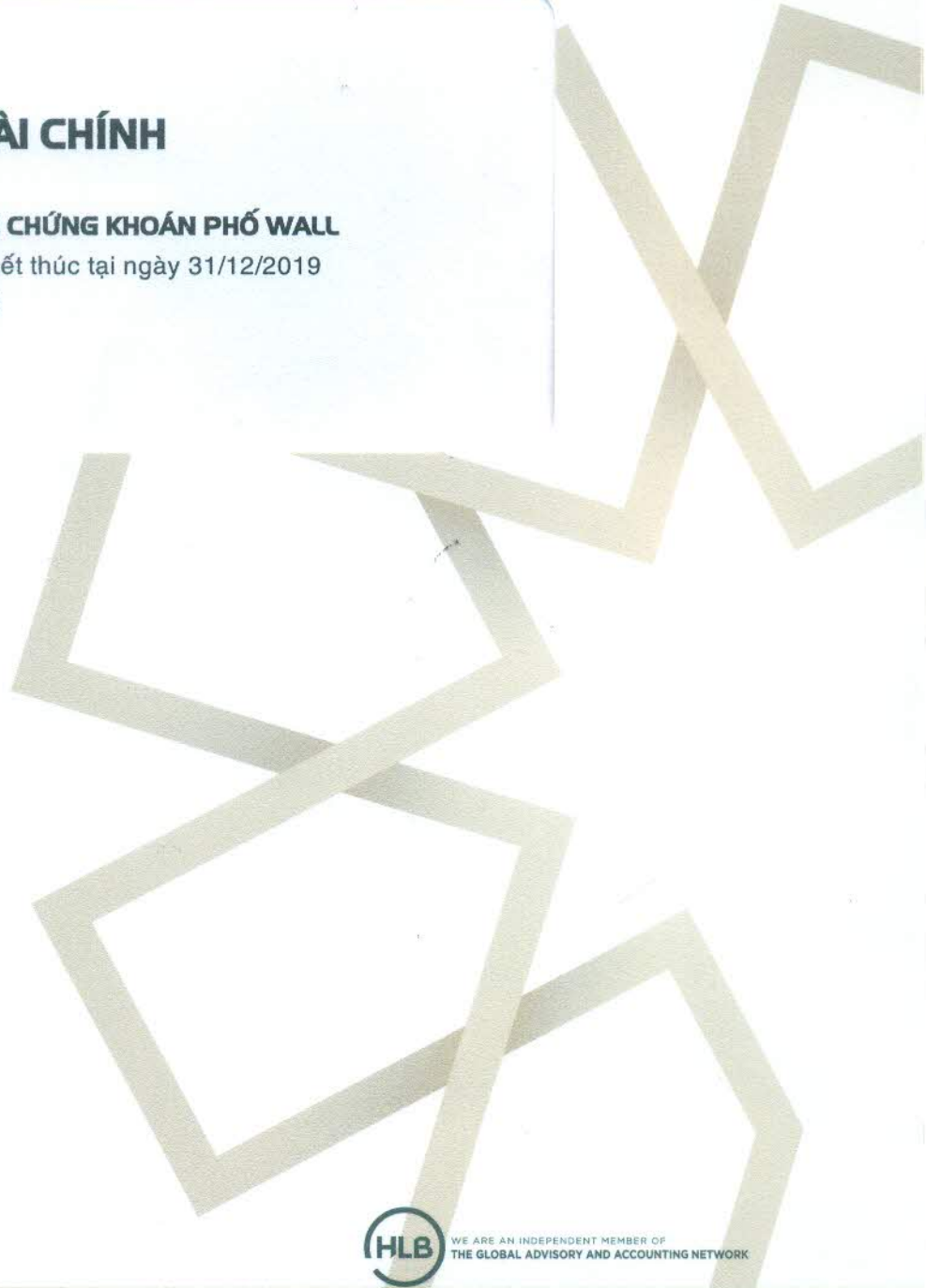


BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-43
Báo cáo tình hình tài chính	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động	10-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12-13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	14
Thuyết minh Báo cáo tài chính	15-43

10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 05 năm 2017 do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Tú	Chủ tịch
Ông Phạm Đức Long	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thư	Ủy viên
Ông Ngô Tiến Minh	Ủy viên
Ông Nguyễn Việt Thắng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đăng Trường	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Duy	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/11/2019
Ông Vũ Quang Vịnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19/04/2019

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Đình Tùng	Trưởng ban
Ông Trịnh Công Thắng	Thành viên
Ông Đoàn Văn Hưng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đăng Trường

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được lập ngày 27 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0725-2018-002-1

Đoàn Thị Thúy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0937-2018-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

101
C
U
C
U
P
H
/ V
/

TRÁCH
HÃN
Đ. HOÀN
KIẾM
TP. HÀ NỘI
0100111105
C.T. TNHH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		524.956.713.017	618.502.527.964
110	I. Tài sản tài chính		512.410.910.587	605.834.124.025
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	75.938.154.138	68.578.530.101
111.1	1.1 Tiền		7.360.092.691	321.115.873
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		68.578.061.447	68.257.414.228
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	182.876.361.000	262.668.891.570
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	50.683.275.958	126.518.943.905
114	4. Các khoản cho vay	5	12.139.807.799	17.739.154.672
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	75.353.027.112	89.353.027.112
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(9.087.852.365)	(7.922.347.620)
117	7. Các khoản phải thu	7	5.468.725.574	4.332.881.511
117.1	7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		-	501.290.000
117.2	7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		5.468.725.574	3.831.591.511
117.4	7.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		5.468.725.574	3.831.591.511
118	8. Trả trước cho người bán	8	117.000.000.000	44.000.382.470
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	2.050.819.209	589.490.515
122	10. Các khoản phải thu khác	7	38.592.162	35.169.789
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu		(50.000.000)	(60.000.000)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		12.545.802.430	12.668.403.939
131	1. Tạm ứng		75.124.180	98.447.667
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	454.444.376	727.626.003
135	3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		176.802.114	2.898.509
136	4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	11.830.431.760	11.830.431.760
137	5. Tài sản ngắn hạn khác		9.000.000	9.000.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		35.791.749.115	36.330.245.294
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		19.750.000.000	19.750.000.000
212	1. Các khoản đầu tư	11	19.750.000.000	19.750.000.000
212.4	1.11 Đầu tư dài hạn khác		19.750.000.000	19.750.000.000
220	II. Tài sản cố định		248.833.562	517.205.694
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	219.521.057	418.018.181
222	- Nguyên giá		8.902.765.216	8.902.765.216
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.683.244.159)	(8.484.747.035)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	29.312.505	99.187.513
228	- Nguyên giá		2.772.299.300	2.772.299.300
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.742.986.795)	(2.673.111.787)
250	V. Tài sản dài hạn khác		15.792.915.553	16.063.039.600
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		259.978.625	259.978.625
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	9	11.242.578.296	11.710.532.257
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	14	4.290.358.632	4.092.528.718
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		560.748.462.132	654.832.773.258

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		48.559.464.881	62.738.296.872
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		48.559.464.881	62.738.296.872
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	44.000.000.000	55.000.000.000
312	1.1 Vay ngắn hạn		44.000.000.000	55.000.000.000
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	16	476.896.126	342.148.594
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		998.428.000	2.755.443.575
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	396.612.086	182.658.842
323	6. Phải trả người lao động		680.167.150	596.507.555
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		69.283.429	104.299.702
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	257.597.805	2.146.813.319
328	9. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	19	130.000.000	60.000.000
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	1.102.248.751	1.102.193.751
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		448.231.534	448.231.534
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		512.188.997.251	592.094.476.386
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	512.188.997.251	592.094.476.386
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		503.000.000.000	503.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		503.000.000.000	503.000.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		503.000.000.000	503.000.000.000
415	2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		8.353.605.115	8.353.605.115
417	3. Lợi nhuận chưa phân phối		835.392.136	80.740.871.271
417.1	3.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		6.349.370.729	13.845.611.513
417.2	3.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(5.513.978.593)	66.895.259.758
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		560.748.462.132	654.832.773.258

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
005	1. Ngoại tệ các loại	22	1.269,23	1.330,83
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành		50.300.000	50.300.000
008	3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	23	64.612.950.000	62.699.740.000
012	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	24	42.000.460.000	45.000.790.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	25	815.915.590.000	857.555.030.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		774.131.160.000	818.503.000.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		2.688.000.000	-
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		38.726.490.000	38.720.530.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		369.940.000	331.500.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	26	1.001.010.000	1.012.560.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		1.001.010.000	1.012.560.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
026	3. Tiền gửi của khách hàng	27	17.456.886.877	1.823.956.999
027	3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		16.449.440.221	1.823.218.149
030	3.1 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.007.446.656	738.850
031	4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28	16.449.440.221	1.823.218.149
031.1	4.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		16.355.598.723	1.713.678.733
031.2	4.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		93.841.498	109.539.416
032	5. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	29	1.006.648.940	-
035	6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	30	797.716	738.850



Đỗ Xuân Hân
Người lập



Đỗ Xuân Hân
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	4.862.031.567	72.778.477.552
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	726.922.567	992.545.530
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	-	67.635.081.172
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	4.135.109.000	4.150.850.850
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	11.837.082.545	9.868.955.678
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	2.992.888.478	4.845.651.700
04	1.4	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	480.000.000	-
06	1.5	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1.920.508.228	2.868.026.639
07	1.6	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	34.935.076
09	1.7	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	365.349.862	427.703.377
10	1.8	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	4.537.088.247	859.999.999
11	1.9	Thu nhập hoạt động khác	-	9.000.000
20		Cộng doanh thu hoạt động	26.994.948.927	91.692.750.021
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	89.236.453.637	28.345.740.792
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	16.827.304.043	11.547.640.091
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	72.409.149.594	16.798.100.701
24	2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	1.165.504.745	2.556.305.914
26	2.3	Chi phí hoạt động tự doanh	459.565.025	332.717.501
27	2.4	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	3.068.320.905	3.513.262.399
30	2.5	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	322.558.457	446.945.584
31	2.6	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.787.213.536	1.321.782.726
40		Cộng chi phí hoạt động	96.039.616.305	36.516.754.916

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	33		
41	3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		123.843	36.597.365
42	3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		249.731.690	221.564.752
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		249.855.533	258.162.117
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	34		
51	4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		293.111	8.822.102
52	4.2 Chi phí lãi vay		3.383.025.852	2.626.566.958
60	Cộng chi phí tài chính		3.383.318.963	2.635.389.060
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	35	8.066.543.722	7.846.313.564
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		(80.244.674.530)	44.952.454.598
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	8.1 Thu nhập khác	36	399.508.221	361.110.380
72	8.2 Chi phí khác	37	60.312.826	320.814.535
80	Cộng kết quả hoạt động khác		339.195.395	40.295.845
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		(79.905.479.135)	44.992.750.443
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		(7.496.240.784)	(5.844.783.459)
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(72.409.238.351)	50.837.533.902
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	38	-	-
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		(79.905.479.135)	44.992.750.443
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	39	(1.589)	894



Đỗ Xuân Hân
Người lập



Đỗ Xuân Hân
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính		(101.420.416.804)	(204.533.151.775)
02	2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính		183.519.314.250	90.773.481.870
03	3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		(156.768.680)	(8.442.225)
04	4. Cổ tức đã nhận		4.135.050.134	4.150.850.850
05	5. Tiền lãi đã thu		13.401.507.417	13.312.597.543
06	6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của công ty chứng khoán		(5.261.708.001)	(688.008.097)
08	7. Tiền chi trả cho người lao động		(5.874.923.997)	(4.720.634.663)
09	8. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động công ty chứng khoán		(678.101.378)	(1.163.091.274)
10	9. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính		-	(500.000)
11	10. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		207.108.238.445	489.518.026.621
12	11. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(204.412.567.349)	(483.621.426.735)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		90.359.624.037	(96.980.297.885)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		(72.000.000.000)	-
23	2. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		-	(5.750.000.000)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(72.000.000.000)	(5.750.000.000)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	1. Tiền vay gốc		44.000.000.000	332.650.000.000
33.	1.1 Tiền vay khác		44.000.000.000	332.650.000.000
34	1. Tiền chi trả nợ gốc vay		(55.000.000.000)	(320.650.000.000)
34.	1.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(55.000.000.000)	(320.650.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(11.000.000.000)	12.000.000.000
50	IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm		7.359.624.037	(90.730.297.885)
60	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		68.578.530.101	159.308.516.292
61	Tiền		320.562.442	94.552.124.787
62	Các khoản tương đương tiền		68.257.414.228	64.756.079.811
63	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		553.431	311.694
70	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm		75.938.154.138	68.578.530.101
71	Tiền		7.360.181.448	320.562.442
72	Các khoản tương đương tiền		68.578.061.447	68.257.414.228
73	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(88.757)	553.431

Đỗ Xuân Hân
Người lập

Đỗ Xuân Hân
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2020

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		382.208.065.300	950.605.507.900
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(364.782.600.800)	(618.011.702.900)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(2.605.384.590)	(383.327.344.658)
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(193.857.838)	(258.247.321)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		25.247.908.064	53.876.027.369
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(24.241.200.258)	(53.876.316.218)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong năm		15.632.929.878	(50.992.075.828)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		1.823.956.999	52.816.032.827
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		1.823.956.999	52.816.032.827
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		1.823.218.149	52.815.005.128
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		738.850	1.027.699
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	27	17.456.886.877	1.823.956.999
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		17.456.886.877	1.823.956.999
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		16.449.440.221	1.823.218.149
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		1.007.446.656	738.850



Đỗ Xuân Hân
Người lập



Đỗ Xuân Hân
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Năm 2019

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		01/01/2018	01/01/2019	Năm 2018		Năm 2019		31/12/2018	31/12/2019
		VND	VND	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		503.000.000.000	503.000.000.000	-	-	-	-	503.000.000.000	503.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		503.000.000.000	503.000.000.000	-	-	-	-	503.000.000.000	503.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		8.353.605.115	8.353.605.115	-	-	-	-	8.353.605.115	8.353.605.115
3. Lợi nhuận chưa phân phối		35.748.120.828	80.740.871.271	44.992.750.443	-	(79.905.479.135)	-	80.740.871.271	835.392.136
3.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		19.690.394.972	13.845.611.513	(5.844.783.459)	-	(7.496.240.784)	-	13.845.611.513	6.349.370.729
3.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		16.057.725.856	66.895.259.758	50.837.533.902	-	(72.409.238.351)	-	66.895.259.758	(5.513.978.593)
TỔNG CỘNG		547.101.725.943	592.094.476.386	44.992.750.443	-	(79.905.479.135)	-	592.094.476.386	512.188.997.251



Đỗ Xuân Hân
Người lập



Đỗ Xuân Hân
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC- UBCK ngày 26 tháng 05 năm 2017 do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 503.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 503.000.000.000 đồng; Tương đương 50.300.000 cổ phần, Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 30 tháng 01 năm 2008 với mã giao dịch là WSS.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2019, Công ty chuyển nhượng 891.100 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế theo phương thức khớp lệnh trên sàn Upcom với giá từ 13.100 đồng/cổ phần đến 19.500 đồng/cổ phần dẫn tới khoản lỗ 15,52 tỷ đồng. Đồng thời do thị trường chứng khoán biến động, dẫn đến lỗ chưa thực hiện do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL là 72,4 tỷ đồng. Theo đó, kết quả kinh doanh trong năm 2019 lỗ và giảm mạnh so với năm 2018.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016 /TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+2 theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chi tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Số chênh lệch đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị xác thực nhất (trong trường hợp không có giá thị trường) của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK ở thời điểm cuối kỳ kế toán được theo dõi riêng trên Tài khoản cấp 2 "Chênh lệch đánh giá lại" của Tài khoản 121 - "Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" mà không ghi tăng, giảm giá mua của các tài sản tài chính trên Tài khoản "Giá mua" và được xác định cụ thể cho từng lần đánh giá lại như sau:

- Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK.
- Ở kỳ đánh giá lại lần thứ hai trở đi, giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá thị trường giữa các lần đánh giá. Tài khoản 51112 "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL" được xác định bằng lãi/lỗ do đánh giá của kỳ này trừ đi lãi/lỗ do đánh giá của kỳ trước, hoặc Tài khoản 63213 "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL" được xác định bằng lỗ/lãi do đánh giá của kỳ này trừ đi lỗ/lãi do đánh giá của kỳ trước.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm đối với các khoản đầu tư dài hạn khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty được đầu tư tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014.

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với khoản cho vay margin đã quá hạn thanh toán, Công ty vẫn dự thu lãi cho vay margin theo phương pháp lãi suất thực và trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với mức trích lập là 100% số dự thu lãi.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Phần mềm giao dịch	03 - 05 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước cũng phản ánh các chi phí liên quan đến hợp đồng cung cấp dịch vụ đang trong quá trình thực hiện dở dang được tập hợp và chờ kết chuyển vào giá vốn tương ứng khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

2.15 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.16 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.17 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;
- Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh;
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

2.18 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019.

2.19 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm VND
Của Công ty Chứng khoán	3.591.020	53.104.639.900
- Cổ phiếu	3.591.020	53.104.639.900
Của nhà đầu tư	92.290.491	748.101.136.500
- Cổ phiếu	92.290.491	748.101.136.500
	95.881.511	801.205.776.400

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt tại quỹ	5.236.199.569	33.608.750
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	2.123.893.122	287.507.123
Các khoản tương đương tiền	68.578.061.447	68.257.414.228
	75.938.154.138	68.578.530.101

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tương đương tiền có giá trị 68.578.061.447 VND là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng, được gửi tại Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Hàng Đậu với lãi suất từ 5,0%/năm đến 5,3%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tương đương tiền có giá trị 36.884.666.740 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Hàng Đậu. Xem chi tiết tại Thuyết minh số 15.

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	17.874.746.773	29.361.057.200	12.889.326.766	28.241.551.170
Cổ phiếu chưa niêm yết	170.515.841.159	153.515.244.400	182.884.642.142	234.427.281.000
Cổ phiếu hủy niêm yết	513.000	59.400	513.000	59.400
	188.391.100.932	182.876.361.000	195.774.481.908	262.668.891.570

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	75.353.027.112	75.353.027.112	89.353.027.112	89.353.027.112
	75.353.027.112	75.353.027.112	89.353.027.112	89.353.027.112

c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên	50.683.275.958	126.518.943.905
	50.683.275.958	126.518.943.905

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) có giá trị 50.683.275.958 VND là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng, được gửi tại Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Hàng Đậu với lãi suất từ 6,5%/năm đến 6,7%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) có giá trị 11.591.556.878 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Hàng Đậu. Xem chi tiết tại Thuyết minh số 15.

d) Các khoản cho vay

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Hoạt động margin	11.924.000.016	17.732.054.672
Hoạt động ứng trước tiền bán	215.807.783	7.100.000
	12.139.807.799	17.739.154.672

e) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường (Theo phương pháp hạch toán tài sản tài chính đánh giá lại)

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	188.391.100.932	195.774.481.908	182.876.361.000	262.668.891.570	52.384.243.631	97.585.997.190	(57.898.983.563)	(30.691.587.528)	182.876.361.000	262.668.891.570
Cổ phiếu niêm yết	188.390.587.932	12.889.326.766	29.361.057.200	28.241.551.170	11.518.454.006	15.362.780.499	(32.143.579)	(10.556.095)	29.361.057.200	28.241.551.170
- Sân Hà Nội	16.776.361.671	9.498.466.273	27.948.343.000	24.405.748.400	11.172.000.000	14.907.300.000	(18.671)	(17.873)	27.948.343.000	24.405.748.400
ATS	9.497.900.000	9.497.900.000	20.631.200.000	24.405.200.000	11.133.300.000	14.907.300.000	-	-	20.631.200.000	24.405.200.000
SHB	161.671	176.273	143.000	158.400	-	-	(18.671)	(17.873)	143.000	158.400
LIG	-	390.000	-	390.000	-	-	-	-	-	390.000
DDG	7.278.300.000	-	7.317.000.000	-	38.700.000	-	-	-	7.317.000.000	-
- Sân Hồ Chí Minh	1.098.385.102	3.390.860.493	1.412.714.200	3.835.802.770	346.454.006	455.480.499	(32.124.908)	(10.538.222)	1.412.714.200	3.835.802.770
PVD	25.906	25.906	30.100	29.200	4.194	3.294	-	-	30.100	29.200
C32	34.864	34.864	22.600	26.100	-	-	(12.264)	(8.764)	22.600	26.100
TCM	35.800	35.800	38.400	46.000	2.600	10.200	-	-	38.400	46.000
TCR	52.800	52.800	12.720	14.280	-	-	(40.080)	(38.520)	12.720	14.280
PIT	68.000	68.000	22.680	30.660	-	-	(45.320)	(37.340)	22.680	30.660
DIC	85.411	85.411	17.550	28.710	-	-	(67.861)	(56.701)	17.550	28.710
HAI	88.152	88.152	22.560	19.120	-	-	(65.592)	(69.032)	22.560	19.120
SFC	93.000	93.000	43.200	50.000	-	-	(49.800)	(43.000)	43.200	50.000
TNA	139.013	139.013	168.800	33.900	29.787	-	-	(105.113)	168.800	33.900
ITC	160.000	160.000	85.000	60.000	-	-	(75.000)	(100.000)	85.000	60.000
HTI	181.622	181.622	119.600	109.200	-	-	(62.022)	(72.422)	119.600	109.200
SCR	79.938.051	297.651	66.680.690	240.900	-	-	(13.257.361)	(56.751)	66.680.690	240.900
REE	458.380	458.380	508.200	431.200	49.820	-	-	(27.180)	508.200	431.200
DLG	4.224.431	1.751.331	4.775.000	1.200.800	550.569	-	-	(550.531)	4.775.000	1.200.800
VPB	3.001.250	3.001.250	2.400.000	2.394.000	-	-	(601.250)	(607.250)	2.400.000	2.394.000
DGW	5.346.000	5.346.000	5.060.000	5.049.000	-	-	(286.000)	(297.000)	5.060.000	5.049.000
MHC	10.874.593	10.636.900	6.864.000	10.210.900	-	-	(4.010.593)	(426.000)	6.864.000	10.210.900
BCG	-	82.112.418	-	74.069.800	-	-	-	(8.042.618)	-	74.069.800
SAM	904.750.204	3.286.291.995	1.250.518.500	3.741.759.000	345.768.296	455.467.005	-	-	1.250.518.500	3.741.759.000
FLC	60.080.400	-	54.188.000	-	-	-	(5.892.400)	-	54.188.000	-
HQC	319.000	-	237.600	-	-	-	(81.400)	-	237.600	-
HID	273.725	-	249.260	-	-	-	(24.465)	-	249.260	-
HSG	-	-	31.240	-	31.240	-	-	-	31.240	-
RAL	2.670.000	-	2.100.000	-	-	-	(570.000)	-	2.100.000	-
CII	2.728.000	-	2.475.000	-	-	-	(253.000)	-	2.475.000	-
FCN	18.535.000	-	12.573.000	-	-	-	(5.962.000)	-	12.573.000	-
CSM	151.500	-	136.500	-	-	-	(15.000)	-	136.500	-
STB	4.070.000	-	3.316.500	-	-	-	(753.500)	-	3.316.500	-
PCI	-	-	17.500	-	17.500	-	-	-	17.500	-



e) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường (Theo phương pháp hạch toán tài sản tài chính đánh giá lại)

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	245.869.381.271	182.884.642.142	153.515.244.400	234.427.281.000	40.865.789.625	82.223.216.691	(57.866.386.384)	(30.680.577.833)	153.515.244.400	234.427.281.000
- Sân Upcom	170.515.841.159	182.884.642.142	153.515.244.400	234.427.281.000	40.865.789.625	82.223.216.691	(57.866.386.384)	(30.680.577.833)	153.515.244.400	234.427.281.000
HBD	147.000	147.000	216.000	161.000	69.000	14.000	-	-	216.000	161.000
VGT	3.692.820.802	2.988.160.929	2.670.000.000	2.540.820.000	-	-	(1.022.820.802)	(447.340.929)	2.670.000.000	2.540.820.000
ILS	28.334.007.393	47.467.336.904	16.412.800.000	17.234.100.000	-	-	(11.921.207.393)	(30.233.236.904)	16.412.800.000	17.234.100.000
MGG	49.418.257.775	49.604.909.120	90.283.978.400	53.013.800.000	40.865.720.625	3.408.890.880	-	-	90.283.978.400	53.013.800.000
LPB	92.920.000	-	77.770.000	-	-	-	(15.150.000)	-	77.770.000	-
HAF	88.977.688.189	82.824.088.189	44.070.480.000	161.638.400.000	-	78.814.311.811	(44.907.208.189)	-	44.070.480.000	161.638.400.000
Cổ phiếu hủy niêm yết	513.000	513.000	59.400	59.400	-	-	(453.600)	(453.600)	59.400	59.400
- CIC	513.000	513.000	59.400	59.400	-	-	(453.600)	(453.600)	59.400	59.400
AFS	75.353.027.112	89.353.027.112	75.353.027.112	89.353.027.112	-	-	-	-	75.353.027.112	89.353.027.112
Cổ phiếu chưa niêm yết	75.353.027.112	89.353.027.112	75.353.027.112	89.353.027.112	-	-	-	-	75.353.027.112	89.353.027.112
- Công ty Cổ phần Điện máy	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty Cổ phần Khu Nghi Dưỡng & Sân Gold Đầm Vạc	32.253.027.112	32.253.027.112	32.253.027.112	32.253.027.112	-	-	-	-	32.253.027.112	32.253.027.112
- Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Hà Nội	-	21.000.000.000	-	21.000.000.000	-	-	-	-	-	21.000.000.000
- Công ty Cổ phần Halas Việt Nam	8.100.000.000	8.100.000.000	8.100.000.000	8.100.000.000	-	-	-	-	8.100.000.000	8.100.000.000
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Chiến Công	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000
- Công ty Cổ phần Xây Dựng và Thương mại Diên Hồng	7.000.000.000	-	7.000.000.000	-	-	-	-	-	7.000.000.000	-
	263.744.128.044	285.127.509.020	258.229.388.112	352.021.918.682	52.384.243.631	97.585.997.190	(57.898.983.563)	(30.691.587.528)	258.229.388.112	352.021.918.682

Ghi chú:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 31/12/2019. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết thuộc tài sản tài chính sẵn sàng để bán, Công ty đã thu thập được báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại, tuy nhiên các báo giá này thể hiện không có giá trị giao dịch của các cổ phiếu trên nên chúng tôi ước tính giá trị hợp lý bằng giá gốc của khoản đầu tư.

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(9.087.852.365)	(7.922.347.620)
	<u>(9.087.852.365)</u>	<u>(7.922.347.620)</u>

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	-	501.290.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	735.513.751	1.067.551.232
Phải thu lãi hoạt động Margin	4.732.957.038	2.763.990.279
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán	254.785	50.000
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	2.050.819.209	589.490.515
- Phải thu về hoạt động môi giới chứng khoán	1.775.193	3.641.175
- Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	1.502.681.500	210.000.000
- Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	545.888.949	374.396.925
- Phải thu các dịch vụ khác	473.567	1.452.415
Phải thu khác	38.592.162	35.169.789
	<u>7.558.136.945</u>	<u>4.957.541.815</u>

8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
Ứng trước cho Bà Nguyễn Thanh Bích Hà ⁽¹⁾	72.000.000.000	-
Ứng trước cho Công ty Cổ phần An Sinh ⁽²⁾	45.000.000.000	-
Ứng trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall	-	44.000.000.000
Ứng trước cho các đối tượng khác	-	382.470
	<u>117.000.000.000</u>	<u>44.000.382.470</u>

(1) Đây là khoản tiền ứng trước cho Bà Nguyễn Thanh Bích Hà để đảm bảo thực hiện hợp đồng mua bán nhà số 1012/HĐMBN ngày 10/12/2019 ở địa chỉ số 85 phố Mã Mây, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Diện tích của căn hộ là 94,5 m², căn hộ này sẽ được sử dụng làm văn phòng cho hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty. Giá trị hợp đồng mua bán nhà là: 120.000.000.000 đồng. Trong vòng 180 ngày sau khi ký hợp đồng này, hai bên sẽ thực hiện công chứng hợp đồng và thực hiện bàn giao nhà, sang tên đổi chủ và thanh toán nốt số tiền còn lại. Khoản tiền ứng trước này sẽ được khấu trừ vào tiền mua nhà theo hợp đồng.

(2) Đây là khoản tiền ứng trước cho Công ty Cổ phần An Sinh để đảm bảo thực hiện hợp đồng thuê văn phòng số 01/AS-HĐĐCVP ngày 22/11/2019, địa điểm thuê ở Toà nhà Dịch vụ Thương mại và Văn phòng tại số 434 Trần Khát Chân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Diện tích đi thuê là 1.500 m², mặt bằng này sẽ được sử dụng làm văn phòng cho hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty, được thuê trong vòng 40 năm kể từ ngày 01/11/2020. Tổng số tiền thuê dự kiến là 90.000.000.000 đồng. Khoản tiền ứng trước này sẽ được khấu trừ vào tiền thuê nhà theo hợp đồng.

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí dở dang của các hợp đồng tư vấn	454.444.376	653.301.307
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	74.324.696
	454.444.376	727.626.003

b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền thuê nhà tầng 9 tòa nhà ICON 4 trả trước (*)	11.011.764.688	11.473.796.776
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	213.898.092	209.144.519
Chi phí trả trước dài hạn khác	16.915.516	27.590.962
	11.242.578.296	11.710.532.257

(*) Chi phí thuê 720 m² tầng 7 và tầng 9 tòa nhà Icon 4, số 243 Đê La Thành, Hà Nội của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4. Thời hạn thuê từ ngày 01/09/2012 đến ngày 15/10/2043.

Theo hợp đồng thuê giữa hai bên, sau ngày 15/10/2043, khi giấy phép giao sử dụng đất hết hạn, nếu không có quyết định thu hồi đất của Nhà nước, Bên cho thuê được Nhà nước tiếp tục gia hạn thuê đất tiếp sau ngày 15/10/2043 hoặc được giao đất, hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall sẽ được tiếp tục thuê diện tích tòa nhà mà không phải trả bất kỳ khoản chi phí nào khác. Công ty Cổ phần Chứng khoán phố Wall sẽ là đồng chủ sở hữu với chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 và chi phải trả tiền thuê đất hàng năm cho Nhà nước hoặc tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	11.830.431.760	11.830.431.760
	11.830.431.760	11.830.431.760

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	19.750.000.000	19.750.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall	14.000.000.000	14.000.000.000
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Cao Bằng	5.750.000.000	5.750.000.000
	19.750.000.000	19.750.000.000

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall	Số 85 Mã Mây, Hàng Buồm, Hoàn Kiếm, Hà Nội	14,00%	14,00%	Đầu tư, Kinh doanh Bất động sản
Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Cao Bằng	Xã Phong Châu, Huyện Trùng Khánh, Cao Bằng	10,99%	10,99%	Khai thác quặng sắt

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2019	2.795.846.968	4.109.541.000	1.997.377.248	8.902.765.216
Tại ngày 31/12/2019	2.795.846.968	4.109.541.000	1.997.377.248	8.902.765.216
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2019	2.693.547.868	3.793.821.919	1.997.377.248	8.484.747.035
Khấu hao trong năm	20.688.456	177.808.668	-	198.497.124
Tại ngày 31/12/2019	2.714.236.324	3.971.630.587	1.997.377.248	8.683.244.159
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2019	102.299.100	315.719.081	-	418.018.181
Tại ngày 31/12/2019	81.610.644	137.910.413	-	219.521.057

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 7.723.972.216 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm giao dịch, kế toán có tổng nguyên giá là 2.772.299.300 đồng, và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2019 là 2.742.986.795 đồng, trong đó khấu hao trong năm là 69.875.008 đồng. Trong năm 2019, Công ty không mua mới tài sản cố định vô hình.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

14 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	2.936.681.263	2.779.912.583
Tiền lãi phân bổ trong năm	1.233.677.369	1.192.616.135
Số dư cuối năm	4.290.358.632	4.092.528.718

15 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019	Số vay trong năm	Số trả trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	55.000.000.000	44.000.000.000	(55.000.000.000)	44.000.000.000
Vay ngân hàng	55.000.000.000	44.000.000.000	(55.000.000.000)	44.000.000.000
	<u>55.000.000.000</u>	<u>44.000.000.000</u>	<u>(55.000.000.000)</u>	<u>44.000.000.000</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Hàng Đậu ⁽¹⁾	44.000.000.000	55.000.000.000
	<u>44.000.000.000</u>	<u>55.000.000.000</u>

(1) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Hàng Đậu như sau:

Hợp đồng tín dụng số 188262/2019/HĐTD-BacABank ngày 03/04/2019 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Cung cấp dịch vụ tài chính cho khách hàng (Ứng trước tiền bán và giao dịch ký quỹ);
- + Thời hạn vay: 12 tháng, được quy định cụ thể trong Khế ước nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 7,4%/năm, được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ và được điều chỉnh thả nổi theo lãi suất của các hợp đồng tiền gửi trong từng thời kỳ cộng biên độ 1,5%/năm;
- + Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng 05 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng và trên 03 tháng thuộc sở hữu của bên vay. Tổng số tiền gửi của 05 hợp đồng trên là 48.476.223.618 đồng;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 44.000.000.000 đồng.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4 (ICON4)	436.536.668	284.932.535
Phải trả Trung tâm lưu ký về mua chứng khoán tự doanh	-	1.060.000
Phải trả các đối tượng khác	40.359.458	56.156.059
	<u>476.896.126</u>	<u>342.148.594</u>

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	273.394.289	-
Thuế Thu nhập cá nhân	123.217.797	182.658.842
	<u>396.612.086</u>	<u>182.658.842</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trích trước chi phí dịch vụ tòa nhà ICON 4 và các dịch vụ khác	60.000.000	60.000.000
Chi phí lãi vay phải trả	140.219.180	2.018.901.329
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	57.378.625	67.911.990
	257.597.805	2.146.813.319

19 . NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nhận đặt cọc thuê văn phòng	130.000.000	60.000.000
	130.000.000	60.000.000

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.098.600.796	1.098.600.796
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.647.955	3.592.955
	1.102.248.751	1.102.193.751

21 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2019 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2019 VND
Ông Nguyễn Đình Tú	22,47%	113.000.000.000	22,47%	113.000.000.000
Bà Phạm Diễm Hoa	5,81%	29.200.000.000	5,81%	29.200.000.000
Bà Nguyễn Thị Oanh	5,07%	25.520.890.000	5,07%	25.520.890.000
Bà Nguyễn Thị Lệ	5,00%	25.167.170.000	5,00%	25.167.170.000
Vốn góp của cổ đông (dưới 5%)	61,65%	310.111.940.000	61,65%	310.111.940.000
	100%	503.000.000.000	100%	503.000.000.000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	6.349.370.729	13.845.611.513
Lợi nhuận chưa thực hiện	(5.513.978.593)	66.895.259.758
	835.392.136	80.740.871.271

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	13.845.611.513	19.690.394.972
Lỗ đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm	(7.496.240.784)	(5.844.783.459)
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính	6.349.370.729	13.845.611.513
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm tài chính	6.349.370.729	13.845.611.513

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	503.000.000.000	503.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	503.000.000.000	503.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	503.000.000.000	503.000.000.000
e) Cổ phiếu		
	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.300.000	50.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.300.000	50.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.300.000	50.300.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.300.000	50.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.300.000	50.300.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000
22 . THUYẾT MINH CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0		
	31/12/2019	01/01/2019
Ngoại tệ các loại		
- USD	1.194,84	1.245,44
- EURO	74,39	85,39
23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN		
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	64.612.950.000	61.982.540.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	717.200.000
	64.612.950.000	62.699.740.000
24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN		
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	42.000.460.000	45.000.790.000
	42.000.460.000	45.000.790.000
25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	774.131.160.000	818.503.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	2.688.000.000	-
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	38.726.490.000	38.720.530.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	369.940.000	331.500.000
	815.915.590.000	857.555.030.000
26 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.001.010.000	1.012.560.000
	1.001.010.000	1.012.560.000

27 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	16.449.440.221	1.823.218.149
1. Nhà đầu tư trong nước	16.355.598.723	1.713.678.733
2. Nhà đầu tư nước ngoài	93.841.498	109.539.416
Tiền gửi của tổ chức phát hành	1.007.446.656	738.850
2. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	1.007.446.656	738.850
	17.456.886.877	1.823.956.999

28 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	16.449.440.221	1.823.218.149
1.1 Nhà đầu tư trong nước	16.355.598.723	1.713.678.733
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	93.841.498	109.539.416
	16.449.440.221	1.823.218.149

29 . PHẢI TRẢ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả Tổ chức phát hành về nghiệp vụ đại lý phát hành chứng khoán	1.006.648.940	-
	1.006.648.940	-

30 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	797.716	738.850
	797.716	738.850

31 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	16.656.957.054	20.496.044.951
1.1 Phải trả gốc margin	11.924.000.016	17.732.054.672
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	11.924.000.016	17.732.054.672
1.2 Phải trả lãi margin	4.732.957.038	2.763.990.279
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	4.732.957.038	2.763.990.279
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	216.062.568	7.150.000
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	215.807.783	7.100.000
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	215.807.783	7.100.000
2.2 Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	254.785	50.000
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	254.785	50.000
	16.873.019.622	20.503.194.951

32 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	
				Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
				VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết		22.193.819.700	38.294.201.176	726.922.567	16.827.304.043	992.545.530	11.547.640.091
- Sàn Hà Nội	400	2.720.000	2.594.602	125.398	-	27.991.419	27.793.479
- Sàn TP. Hồ Chí Minh	550.410	4.108.267.300	3.410.263.891	698.187.543	184.134	455.852.809	178.615.762
- Sàn Upcom	1.286.310	18.082.832.400	34.881.342.683	28.609.626	16.827.119.909	508.701.302	11.341.230.850
		22.193.819.700	38.294.201.176	726.922.567	16.827.304.043	992.545.530	11.547.640.091

b) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2019		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2019		Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán			
			Đánh giá tăng		Đánh giá giảm		Đánh giá tăng		Đánh giá giảm	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	188.391.100.932	182.876.361.000	52.384.243.631	(57.898.983.563)	97.585.997.190	(30.691.587.528)	(45.201.753.559)	(27.207.396.035)		
Cổ phiếu niêm yết	17.874.746.773	29.361.057.200	11.518.454.006	(32.143.579)	15.362.780.499	(10.556.095)	(3.844.326.493)	(21.587.484)		
- ATS	9.497.900.000	20.631.200.000	11.133.300.000	-	14.907.300.000	-	(3.774.000.000)	-		
- SHB	161.671	143.000	-	(18.671)	-	(17.873)	-	(798)		
- LIG	-	-	-	-	-	-	-	-		
- DDG	7.278.300.000	7.317.000.000	38.700.000	-	-	-	38.700.000	-		
- PVD	25.906	30.100	4.194	-	3.294	-	900	-		
- C32	34.864	22.600	-	(12.264)	-	(8.764)	-	(3.500)		
- TCM	35.800	38.400	2.600	-	10.200	-	(7.600)	-		
- TCR	52.800	12.720	-	(40.080)	-	(38.520)	-	(1.560)		
- PIT	68.000	22.680	-	(45.320)	-	(37.340)	-	(7.980)		
- DIC	85.411	17.550	-	(67.861)	-	(56.701)	-	(11.160)		
- HAI	88.152	22.560	-	(65.592)	-	(69.032)	-	3.440		
- SFC	93.000	43.200	-	(49.800)	-	(43.000)	-	(6.800)		
- TNA	139.013	168.800	29.787	-	-	(105.113)	29.787	105.113		
- ITC	160.000	85.000	-	(75.000)	-	(100.000)	-	25.000		
- HT1	181.622	119.600	-	(62.022)	-	(72.422)	-	10.400		
- SCR	79.938.051	66.680.690	-	(13.257.361)	-	(56.751)	-	(13.200.610)		
- REE	458.380	508.200	49.820	-	-	(27.180)	49.820	27.180		
- DLG	4.224.431	4.775.000	550.569	-	-	(550.531)	550.569	550.531		
- VPB	3.001.250	2.400.000	-	(601.250)	-	(607.250)	-	6.000		
- DGW	5.346.000	5.060.000	-	(286.000)	-	(297.000)	-	11.000		
- MHC	10.874.593	6.864.000	-	(4.010.593)	-	(426.000)	-	(3.584.593)		
- BCG	-	-	-	-	-	(8.042.618)	-	8.042.618		
- SAM	904.750.204	1.250.518.500	345.768.296	-	455.467.005	-	(109.698.709)	-		
- FLC	60.080.400	54.188.000	-	(5.892.400)	-	-	-	(5.892.400)		
- HQC	319.000	237.600	-	(81.400)	-	-	-	(81.400)		
- HID	273.725	249.260	-	(24.465)	-	-	-	(24.465)		
- HSG	-	31.240	31.240	-	-	-	31.240	-		
- RAL	2.670.000	2.100.000	-	(570.000)	-	-	-	(570.000)		
- CII	2.728.000	2.475.000	-	(253.000)	-	-	-	(253.000)		
- FCN	18.535.000	12.573.000	-	(5.962.000)	-	-	-	(5.962.000)		
- CSM	151.500	136.500	-	(15.000)	-	-	-	(15.000)		
- STB	4.070.000	3.316.500	-	(753.500)	-	-	-	(753.500)		
- PCI	-	17.500	17.500	-	-	-	17.500	-		

b) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2019		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2019		Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán	
			Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm
			VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	170.515.841.159	153.515.244.400	40.865.789.625	(57.866.386.384)	82.223.216.691	(30.680.577.833)	(41.357.427.066)	(27.185.808.551)
- HBD	147.000	216.000	69.000	-	14.000	-	55.000	-
- VGT	3.692.820.802	2.670.000.000	-	(1.022.820.802)	-	(447.340.929)	-	(575.479.873)
- ILS	28.334.007.393	16.412.800.000	-	(11.921.207.393)	-	(30.233.236.904)	-	18.312.029.511
- MGG	49.418.257.775	90.283.978.400	40.865.720.625	-	3.408.890.880	-	37.456.829.745	-
- LPB	92.920.000	77.770.000	-	(15.150.000)	-	-	-	(15.150.000)
- HAF	88.977.688.189	44.070.480.000	-	(44.907.208.189)	78.814.311.811	-	(78.814.311.811)	(44.907.208.189)
Cổ phiếu hủy niêm yết	513.000	59.400	-	(453.600)	-	(453.600)	-	-
- CIC	513.000	59.400	-	(453.600)	-	(453.600)	-	-
Loại AFS	75.353.027.112	75.353.027.112	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	75.353.027.112	75.353.027.112	-	-	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Điện máy	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Khu Nghi Dưỡng & Sân Gold Đầm Vạc	32.253.027.112	32.253.027.112	-	-	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Halas Việt Nam	8.100.000.000	8.100.000.000	-	-	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Chiến Công	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây Dựng và Thương mại Diên Hồng	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-	-	-	-	-
	263.744.128.044	258.229.388.112	52.384.243.631	(57.898.983.563)	97.585.997.190	(30.691.587.528)	(45.201.753.559)	(27.207.396.035)

c) **Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	4.135.109.000	4.150.850.850
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	11.837.082.545	9.868.955.678
Từ các khoản cho vay	2.992.888.478	4.845.651.700
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	480.000.000	-
	19.445.080.023	18.865.458.228

33 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	123.843	36.597.365
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.704	27.295.019
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	109.139	9.302.346
Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	249.731.690	221.564.752
	249.855.533	258.162.117

34 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	293.111	8.822.102
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	95.215	73.187
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	197.896	8.748.915
Chi phí lãi vay	3.383.025.852	2.626.566.958
	3.383.318.963	2.635.389.060

35 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	3.806.231.681	3.195.572.479
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	265.196.046	236.412.160
Chi phí công cụ, dụng cụ	509.255.078	818.004.942
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	248.744.284	328.133.875
Chi phí thuế, phí và lệ phí	75.786.100	357.655.560
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.670.435.016	2.708.144.240
Chi phí khác	490.895.517	202.390.308
	8.066.543.722	7.846.313.564

36 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tiền cho thuê văn phòng	399.508.221	360.000.000
Các khoản khác	-	1.110.380
	399.508.221	361.110.380

37 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí cho thuê văn phòng	58.000.008	44.919.792
Các khoản bị phạt	2.312.818	200.803.719
Chi phí ứng hộ	-	75.000.000
Các khoản khác	-	91.024
	60.312.826	320.814.535

38 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(79.905.479.135)	44.992.750.443
Các khoản điều chỉnh tăng	72.411.660.308	17.082.744.359
- Chi phí không hợp lệ	-	91.024
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	197.896	8.748.915
- Ứng hộ	-	75.000.000
- Lỗi đánh giá lại các tài sản tài chính	72.409.149.594	16.798.100.701
- Chi phí phạt hành chính	2.312.818	200.803.719
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.135.218.139)	(71.795.234.368)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(4.135.109.000)	(4.150.850.850)
- Lãi đánh giá các tài sản tài chính	-	(67.635.081.172)
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(109.139)	(9.302.346)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(11.629.036.966)	(9.719.739.566)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

39 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(79.905.479.135)	44.992.750.443
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(79.905.479.135)	44.992.750.443
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	50.300.000	50.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.589)	894

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

40 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc/GTHL VND	Dự phòng VND	Giá gốc/GTHL VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	75.938.154.138	-	68.578.530.101	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	182.876.361.000	-	262.668.891.570	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	50.683.275.958	-	126.518.943.905	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	75.353.027.112	-	89.353.027.112	-
Các khoản cho vay	12.139.807.799	(9.087.852.365)	17.739.154.672	(7.922.347.620)
Các khoản phải thu	7.558.136.945	(50.000.000)	4.957.541.815	(60.000.000)
	<u>404.548.762.952</u>	<u>(9.137.852.365)</u>	<u>569.816.089.175</u>	<u>(7.982.347.620)</u>
			31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			44.000.000.000	55.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác			1.579.144.877	1.444.342.345
Chi phí phải trả			257.597.805	2.146.813.319
			<u>45.836.742.682</u>	<u>58.591.155.664</u>

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	182.876.361.000	-	-	182.876.361.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	75.353.027.112	-	-	75.353.027.112
	<u>258.229.388.112</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>258.229.388.112</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	262.668.891.570	-	-	262.668.891.570
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	89.353.027.112	-	-	89.353.027.112
	<u>352.021.918.682</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>352.021.918.682</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu lãi các TSTC, phải thu dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	75.938.154.138	-	-	75.938.154.138
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	50.683.275.958	-	-	50.683.275.958
Các khoản cho vay	3.051.955.434	-	-	3.051.955.434
Các khoản phải thu	7.508.136.945	-	-	7.508.136.945
	<u>137.181.522.475</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>137.181.522.475</u>

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	68,578,530,101	-	-	68,578,530,101
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	126,518,943,905	-	-	126,518,943,905
Các khoản cho vay	9,816,807,052	-	-	9,816,807,052
Các khoản phải thu	4,897,541,815	-	-	4,897,541,815
	209,811,822,873	-	-	209,811,822,873

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	44,000,000,000	-	-	44,000,000,000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	1,579,144,877	-	-	1,579,144,877
Chi phí phải trả	257,597,805	-	-	257,597,805
	45,836,742,682	-	-	45,836,742,682
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	55,000,000,000	-	-	55,000,000,000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	1,444,342,345	-	-	1,444,342,345
Chi phí phải trả	2,146,813,319	-	-	2,146,813,319
	58,591,155,664	-	-	58,591,155,664

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

42. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

43 . BẢO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	2.285.858.090	20.172.002.590	4.537.088.247	26.994.948.927
Chi phí hoạt động	3.390.879.362	90.861.523.407	1.787.213.536	96.039.616.305
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	249.855.533
Chi phí không phân bổ	-	-	-	11.449.862.685
Kết quả hoạt động	(1.105.021.272)	(70.689.520.817)	2.749.874.711	(80.244.674.530)
Tài sản bộ phận trực tiếp	6.341.177.841	182.876.361.000	90.092.628.540	279.310.167.381
Tài sản không phân bổ	-	-	-	281.438.294.751
Tổng tài sản	6.341.177.841	182.876.361.000	90.092.628.540	560.748.462.132
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	48.559.464.881
Tổng nợ phải trả	-	-	-	48.559.464.881

Theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



44 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	520.875.840	379.023.360
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	704.969.264	613.724.478

45 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.



Đỗ Xuân Hân
Người lập



Đỗ Xuân Hân
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2020

